

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2004

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2004	Năm 2003
1	Tổng doanh thu	01	8,734,781	4,148,298
2	Doanh thu thuần (*)	03	5,099,624	3,171,958
3	Giá vốn hàng bán	11	8,196,631	3,890,028
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	538,150	258,270
5	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,389	2,164
6	Chi phí tài chính	22	28,326	19,772
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	21,815	12,867
7	Chi phí bán hàng	24	158,411	110,995
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	164,054	85,848
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	191,748	43,820
10	Thu nhập khác	31	1,396	423
11	Chi phí khác	32	369	348
12	Lợi nhuận khác	40	1,028	75
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	192,775	43,894
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp	61	53,871	14,046
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>		35,914	14,046
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</i>		17,957	-
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62	174,818	43,894
16	Số cổ phần bình quân (mệnh giá 100.000đ/CP)		1,897,525	600,000
17	Thu nhập sau thuế bình quân/cổ phần (VND)		92,130	73,157

Note: (*) Là doanh số đã loại phần doanh số chuyển hàng nội bộ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

STT	Khoản mục	Mã số	Năm 2004	Năm 2003
TÀI SẢN				
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1,495,173	917,139
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	372,681	79,956
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III.	Các khoản phải thu	130	756,304	619,655
1	Phải thu khách hàng		592,088	478,246
2	Trả trước cho người bán		122,424	90,059
3	Phải thu khác		41,792	51,351
IV.	Hàng tồn kho	140	355,824	206,909
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	10,363	10,618
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	88,532	62,094
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II.	Tài sản cố định	210	74,637	55,807
1	Nguyên giá TSCĐ	221	150,432	105,866
2	Giá trị hao mòn lũy kế	224	(75,796)	(50,059)
III.	Bất động sản đầu tư	240	-	-
1	Nguyên giá	241	-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5,465	3,906
V.	Lợi thế thương mại	260	-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	270	8,431	2,381
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280	1,583,705	979,233
NGUỒN VỐN				
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300	1,271,657	806,762
I.	Nợ ngắn hạn	310	1,098,058	716,761
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	552,897	355,411
2	Phải trả cho người bán	312	351,924	192,352
3	Người mua trả tiền trước	313	18,783	20,619
4	Các khoản nợ ngắn hạn khác	314	174,454	148,379
II.	Nợ dài hạn	320	162,668	84,532
III.	Nợ khác	330	10,930	5,469
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	312,049	172,471
I.	Vốn chủ sở hữu	410	297,440	169,700
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	288,585	150,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3	Cổ phiếu ngân quỹ	413	-	-
4	Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	414	8,855	19,700
5	Lợi nhuận chưa phân phối	419	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	14,609	2,771
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	12,809	2,771
2	Nguồn kinh phí	422	1,800	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423	-	-
C-	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		600	1,583,705	979,233

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2004

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2004	Năm 2003
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	192,775	43,894
2	Điều chỉnh cho các khoản:		49,291	31,245
-	Khấu hao tài sản cố định	02	29,479	18,377
-	Các khoản dự phòng	03	363	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,366)	-
-	Chi phí lãi vay	06	21,815	12,867
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	242,067	75,139
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(135,106)	(343,801)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(148,915)	(82,576)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	144,006	81,497
-	Thu (chi) khác từ hoạt động kinh doanh	13	(33,353)	(20,801)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	68,699	(290,542)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(52,564)	(37,533)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	43	-
-	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,559)	(116)
-	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,483	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(51,597)	(37,649)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	120,000
-	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
-	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,753,800	185,400
-	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,478,177)	-
-	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	275,623	305,400
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	292,725	(22,791)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	79,956	102,747
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	372,681	79,956